



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 - Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A. Tài sản ngắn hạn	100		665,382,587,460	554,810,844,531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32,478,909,339	56,647,406,704
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	20,000,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		20,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411,368,307,937	289,711,392,573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	277,992,828,538	237,403,731,889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24,752,622,432	9,795,559,405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	70,540,727,778	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	57,103,367,565	62,632,785,341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(19,021,238,376)	(20,120,684,062)
IV. Hàng tồn kho	140		199,281,724,077	207,387,093,740
1. Hàng tồn kho	141	11	202,938,981,914	209,980,188,626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,657,257,837)	(2,593,094,886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,253,646,107	1,064,951,514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	540,271,148	1,064,951,514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		295,920,919	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,417,454,040	
B. Tài sản dài hạn	200		248,705,485,348	254,534,044,341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73,991,270,348	82,228,352,179
1. TSCĐ hữu hình	221	13	73,991,270,348	80,243,170,502
- Nguyên giá	222		331,552,871,202	328,722,500,220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257,561,600,854)	(248,479,329,718)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	14	-	1,985,181,677
- Nguyên giá	225		-	2,646,908,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(661,727,232)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	2,223,702,761	913,272,727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,223,702,761	913,272,727
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,237,175,096	12,139,082,292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,237,175,096	12,139,082,292
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		914,088,072,808	809,344,888,872

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A. Nợ phải trả	300		483,478,258,716	468,267,252,156
I. Nợ ngắn hạn	310		477,078,778,716	457,817,252,156
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	72,295,303,024	88,655,638,793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	96,733,138,376	35,351,343,576
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	4,758,668,038	3,926,594,151
5. Phải trả người lao động	314		20,200,420,141	15,914,504,217
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,205,063,679	621,066,071
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,274,568,070	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,723,270,431	47,448,688,219
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	256,033,166,924	256,474,962,550
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,649,124,009	997,937,808
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,206,056,024	8,426,516,771
II. Nợ dài hạn	330		6,399,480,000	10,450,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338	21	6,399,480,000	10,450,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	22	430,609,814,092	341,077,636,716
I. Vốn chủ sở hữu	410		430,609,814,092	341,077,636,716
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		30,238,149,727	30,238,149,727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89,532,177,376	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		914,088,072,808	809,344,888,872

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Anh Khoa

Giám đốc tài chính
(Ký, họ tên)



Trần Văn Hải



Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Mạnh Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2017 - TOÀN CÔNG TY

(Đơn vị tính : Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	281,357,313,083	361,130,103,730	1,188,695,613,189	1,112,718,240,693
2. Các khoản giảm trừ	02		134,371,459	315,046,735	303,029,263	1,052,346,567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		281,222,941,624	360,815,056,995	1,188,392,583,926	1,111,665,894,126
4. Giá vốn hàng bán	11	25	253,794,693,757	335,365,357,472	1,056,952,321,431	999,167,742,631
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,428,247,867	25,449,699,523	131,440,262,495	112,498,151,495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	39,987,933,365	59,316,107,509	71,802,226,866	61,489,082,910
7. Chi phí tài chính	22	28	4,861,061,599	5,286,993,588	19,897,367,923	20,827,467,073
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,340,453,627	4,537,379,770	18,054,803,972	18,370,538,580
8. Chi phí bán hàng	25	29	7,946,182,034	6,784,245,965	31,405,642,835	27,442,592,863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(7,353,255,564)	15,110,862,043	56,985,964,141	53,144,786,989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		61,962,193,163	57,583,705,436	94,953,514,462	72,572,387,480
11. Thu nhập khác	31		1,390,216,151	606,567,414	2,072,963,151	578,726,268
12. Chi phí khác	32		714,362,540	624,969,966	1,062,570,225	824,592,590
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		675,853,611	(18,402,552)	1,010,392,926	(245,866,322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62,638,046,774	57,565,302,884	95,963,907,388	72,326,521,158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5,649,642,269	198,862,880	6,431,730,012	3,321,109,681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56,988,404,505	57,366,440,004	89,532,177,376	69,005,411,477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Khoa

GD Tài Chính

Trần Văn Hải



Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng giám Đốc

Nguyễn Mạnh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2017 - TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,305,693,663,618	1,082,896,985,874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,073,923,214,435)	(913,438,851,359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(101,419,366,200)	(85,509,748,129)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18,084,360,483)	(18,403,799,139)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,941,487,404)	(99,982,674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	64,197,101,357	8,333,409,928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(185,350,531,385)	(84,722,786,198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,828,194,932)	(10,944,771,697)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9,155,773,507)	(11,453,827,940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	257,620,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90,540,727,778)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95,933,964,478	63,766,302,247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,762,536,807)	52,570,094,307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	933,449,641,341	777,670,502,025
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(936,982,300,967)	(804,471,182,360)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(959,656,000)	(959,656,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,085,450,000)	(35,817,104,220)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,577,765,626)	(63,577,440,555)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(24,168,497,365)	(21,952,117,945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56,647,406,704	78,453,202,474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	146,322,175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	32,478,909,339	56,647,406,704

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 25 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Dương Ngọc Vân

Nguyễn Anh Khoa

Trần Văn Hải



Nguyễn Mạnh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 986 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 930 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KÊ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2017 đến
ngày 31/12/2017
Số năm (*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03- 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của ăn phòng theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

Số năm

Phương tiện vận tải

08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 4 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tháng 4 năm 2014).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	514,144,200	1,021,192,200
Tiền gửi ngân hàng	31,964,765,139	55,626,214,504
Các khoản tương đương tiền		
Tổng	<u><u>32,478,909,339</u></u>	<u><u>56,647,406,704</u></u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/17</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư ngắn hạn	20,000,000,000			

b - Các khoản đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/17</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	Từ ngày 01/01/2017 đến		Từ ngày 01/01/2016 đến	
	<u>31/12/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi		Có lãi	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	22,953,129,250	32,653,129,250
Tập đoàn điện lực Việt Nam	11,685,831,746	21,233,127,066
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	7,497,042,065	9,950,668,710
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	6,712,023,756	18,712,023,756
Công ty CP tập đoàn Thái Bình Dương	7,208,799,197	12,483,612,347
Tổng công ty Licogi - CTCP	6,981,155,945	6,884,189,898
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển Xuân Thành	1,671,910,000	3,671,910,000
Công ty TNHH CN nặng Doosan Việt Nam	1,828,407,234	
Thyssenkrupp Industrial Solution Ltd	16,580,268,538	
Công ty CP phát triển đô thị Nam Hà nội	5,507,165,111	
Các khoản phải thu khách hàng khác	189,367,095,696	131,815,070,862
Tổng	<u>277,992,828,538</u>	<u>- 237,403,731,889</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thế chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Công ty CP vận tải & vật tư công nghiệp Việt - Hàn	-	2,745,222,337
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	2,494,541,667	
Công ty TNHH CYBERTECH Việt Nam	1,163,560,200	
Công ty SX và TM Vĩnh Sáng(TNHH)	12,040,000,000	
Các đối tượng khác	6,521,297,743	4,517,114,246
Tổng cộng	<u>24,752,622,432</u>	<u>- 9,795,559,405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a - Phải thu về cho vay ngắn hạn	70,540,727,778	
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	70,540,727,778	
b - Phải thu ngắn hạn khác	57,103,367,565	62,632,785,341
Phải thu Công ty TNHH KCN Thăng Long	34,375,334,855	58,603,552,684
Tổng công ty Licogi - CTCP	1,720,594,596	
Phải thu về ký quỹ, ký cược	8,206,917,132	1,437,613,687
Phải thu về tạm ứng	4,178,384,351	349,108,031
Các khoản phải thu khác	8,622,136,631	2,242,510,939
Tổng	127,644,095,343	62,632,785,341

10. NỢ XẤU

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	46,155,790,380	27,134,552,004		21,857,543,209	1,736,859,147	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á			>3 năm	1,953,374,400		>3 năm
BQL DA Xây dựng Thành phố Đà Nẵng			>3 năm	3,854,751,000		>3 năm
Công ty Cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		<2 năm	2,533,222,822	759,966,847	<2 năm
Công ty CP XD& KD Địa ốc III	367,651,565	110,295,469	>1 năm			
Công ty CP xi măng Đồng Lâm	6,712,023,756	3,356,011,878	2-3 năm			
Công ty CP thủy điện Bắc Hà	18,469,686,846	18,469,686,846	> 3 năm			
Công ty CP cơ khí chính xác Vinashin	738,920,531		>3 năm			
Các đối tượng khác	10,701,790,860	5,198,557,811	> 1 năm	6,883,700,987	976,892,300	>1 năm
Tổng Cộng	46,155,790,380	27,134,552,004	-	21,857,543,209	1,736,859,147	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5,518,375,434		9,482,500,682	-
Nguyên liệu, vật liệu	61,392,485,737	1,638,940,528	48,918,066,627	2,593,094,886
Công cụ, dụng cụ	5,407,844,323		5,581,793,614	
Chi phí SX KD dở dang	94,614,484,521	1,907,938,776	123,436,126,551	
Thành phẩm	35,506,001,934	110,378,533	21,622,343,158	
Hàng hóa	499,789,965		939,357,994	
Tổng	202,938,981,914	3,657,257,837	209,980,188,626	2,593,094,886

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	540,271,148	- 1,064,951,514
Công cụ dụng cụ phân bổ	531,192,481	1,015,044,448
Chi phí sửa chữa TSCĐ		4,641,613
Chi phí Bảo hiểm xe Ô tô	9,078,667	45,265,453
Dài hạn	13,237,175,096	- 12,139,082,292
Chi phí khuôn đúc ép các loại	6,594,185,466	6,448,612,694
Lợi thế kinh doanh		372,364,016
Công cụ dụng cụ phân bổ	2,933,774,084	1,967,574,433
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3,574,540,824	2,990,287,628
Chi phí khác	134,674,722	360,243,521
Tổng cộng	13,777,446,244	- 13,204,033,806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	88,246,898,267	222,444,422,808	15,978,045,742	911,596,455	1,141,536,948	328,722,500,220
Tăng trong Kỳ	522,517,273	5,150,253,636	4,004,170,273	185,980,182	-	9,862,921,364
Mua trong kỳ	522,517,273	5,150,253,636	1,357,261,364	185,980,182	-	7,216,012,455
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	2,646,908,909	-	-	2,646,908,909
Giảm trong năm	-	5,816,112,955	1,110,367,427	106,070,000	-	7,032,550,382
Thanh lý, nhượng bán	-	5,816,112,955	1,110,367,427	106,070,000	-	7,032,550,382
Số dư tại 31/12/2017	88,769,415,540	221,778,563,489	18,871,848,588	991,506,637	1,141,536,948	331,552,871,202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	51,009,194,211	183,040,680,914	12,875,382,214	656,925,407	897,146,972	248,479,329,718
Tăng trong kỳ	4,238,394,708	9,394,405,828	2,258,877,637	94,952,490	51,421,226	16,038,051,889
Khấu hao trong kỳ	4,238,394,708	9,394,405,828	1,597,150,405	94,952,490	51,421,226	15,376,324,657
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	661,727,232	-	-	661,727,232
Giảm trong kỳ	-	5,739,343,326	1,110,367,427	106,070,000	-	6,955,780,753
Thanh lý, nhượng bán	-	5,739,343,326	1,110,367,427	106,070,000	-	6,955,780,753
Số dư tại 31/12/2017	55,247,588,919	186,695,743,416	14,023,892,424	645,807,897	948,568,198	257,561,600,854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	37,237,704,056	39,403,741,894	3,102,663,528	254,671,048	244,389,976	80,243,170,502
Tại 31/12/2017	33,521,826,621	35,082,820,073	4,847,956,164	345,698,740	192,968,750	73,991,270,348

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 25,755,549,854 (đồng)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121,639,005,010 (đồng)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 1/1/2017	2,646,908,909	2,646,908,909
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2017	2,646,908,909	2,646,908,909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 1/1/2017	661,727,232	661,727,232
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	661,727,232	661,727,232
Số dư tại ngày 31/12/2017	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	1,985,181,677	1,985,181,677
Tại ngày 31/12/2017		

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Ngày 25/9/2017 Công ty đã tắt toán, thanh lý hợp đồng số 123.14.05/CTTC và đang hoàn thiện thủ tục mua lại tài sản thuê với giá 1.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
C.cấp, CT & LĐ thiết bị Lò hoá già c.suất 9tấn s.phẩm/mẻ cho NMN	1,257,153,794	
Dây chuyền Làm khuôn đúc phụ tùng công nghệ ALPHASET 2000tấn/năm	648,634,967	
Thiết bị D/C Sơn tự động (NMN)	317,914,000	
Mua sắm máy búa hơi 1000 Kg		913,272,727
Tổng cộng	<u>2,223,702,761</u>	<u>913,272,727</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2017</u> VND	Phát sinh trong kỳ		<u>31/12/2017</u> VND	
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
Thuế và các khoản phải thu					
Thuế và các khoản phải	3,926,594,151	41,608,342,825	-	40,776,268,938	4,758,668,038
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,584,687,271	17,203,505,551	20,788,192,822		-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		10,551,858,831	10,551,858,831		-
Thuế xuất nhập khẩu		2,217,215,375	2,217,215,375		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198,862,880	6,431,730,012	1,941,323,404		4,689,269,488
Thuế Thu nhập cá nhân	143,044,000	1,585,550,954	1,659,196,404		69,398,550
Tiền thuế đất		3,578,440,559	3,578,440,559		-
Thuế môn bài, thuế khác		40,041,543	40,041,543		-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty lắp máy điện nước (Licogi)	9,003,427,855	9,003,427,855	11,790,188,217	11,790,188,217
Công ty TNHH một thành viên 27	-	-	3,238,672,900	3,238,672,900
Cty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông anh(Licogi)	-	-	13,747,273,100	13,747,273,100
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	2,234,070,300	2,234,070,300		
Công ty TNHH Thăng Lợi	4,231,643,081	4,231,643,081		
Công ty TNHH Tân An	2,635,380,000	2,635,380,000		
Các đối tượng phải trả khác	34,472,960,686	34,472,960,686		
Công ty TNHH MTV Sơn Bột Đông Tai Việt Nam	2,538,226,350	2,538,226,350		
Các đối tượng phải trả khác	17,179,594,752	17,179,594,752	59,879,504,576	59,879,504,576
Tổng cộng	<u>72,295,303,024</u>	<u>72,295,303,024</u>	<u>88,655,638,793</u>	<u>88,655,638,793</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành		10,726,807,000
Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd (Việt Nam)/GKG Yamama /2016	-	3,456,667,582
Công ty TNHH MTV Vipearl Phú Quốc		6,248,170,046
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội		3,775,370,159
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	88,639,630,000	
Công ty xây lắp I (TNHH)/GKG Cung quy hoạch kiến trúc Bắc Ninh	1,794,000,000	
Công ty CP phát triển Sài Gòn	568,491,000	
Công ty Toyo Grindings ball (MAANSHAN) Co,Ltd/ Nhật bản	966,251,510	
Công ty TNHH ĐT & PTTM Thanh Tùng	746,544,127	
Các đối tượng khác	4,018,221,739	11,144,328,789
Tổng cộng	<u>96,733,138,376</u>	<u>35,351,343,576</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Kinh phí công đoàn	212,317,000	62,783,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	1,124,930,814	-
Cổ tức phải trả		46,500,000,000
Phải trả, phải nộp khác	386,022,617	885,905,219
Tổng cộng	<u>1,723,270,431</u>	<u>47,448,688,219</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Trong kỳ			Số có khả năng trả nợ	
	1/1/2017	Tăng	Giảm		31/12/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	51,370,470,663	51,370,470,663	374,604,357,183	356,740,978,104	69,233,849,742
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	3,898,521,954	3,898,521,954	3,898,521,954		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	97,081,294,890	97,081,294,890	212,574,208,218	283,977,036,227	25,678,466,881
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	30,541,294,874	30,541,294,874	134,691,931,631	112,588,416,562	52,644,809,943
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	52,429,302,370	52,429,302,370	147,758,304,277	127,340,137,545	72,847,469,102
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt	13,858,421,799	13,858,421,799	55,199,360,032	39,765,210,575	29,292,571,256
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6,336,000,000	6,336,000,000	6,336,000,000	6,336,000,000	6,336,000,000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	959,656,000	959,656,000	959,656,000		-
Tổng	256,474,962,550	256,474,962,550	931,164,161,341	931,605,956,967	256,033,166,924

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-CKDA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Thời gian cho vay là tối đa 06 tháng/giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 20 tháng 6 năm 2017. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ, được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQP/NHCT144-CKDA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licoqi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 38/2017-HĐCVHM/NHCT144-CKDA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hàng cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh được điều chỉnh bằng hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-CKDA. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đến ngày 20/6/2018. Lãi suất cho vay được thông báo dưới định dạng %/năm, được xác định trên cơ sở một năm có ba trăm sáu mươi ngày (365 ngày). Ngày điều chỉnh lãi suất cho vay là ngày hai mươi lăm (25) hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) của tháng đó không phải là ngày làm việc. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKDA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi.

(ii) Ngày 12 tháng 10 năm 2016, Công ty được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội đồng ý cấp hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/153720/HĐTD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2017. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội từng kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/153720/2016/HĐBĐ ký ngày tháng 5 năm 2011 và tài sản gắn liền với đất số 495548 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 5 năm 2011 & theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/153720/2016/HĐBĐ ký ngày 03 tháng 10 năm 2016 với tổng giá trị tài sản tại thời điểm thế chấp là 5.994.049.232 đồng.

(iii) Ngày 29 tháng 04 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 2904/2016/HĐTDHM với Ngân hàng Thương mại Cổ phần quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (VIB) với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. VIB sẽ cấp tín dụng cho Công ty dưới hình thức cho vay ngắn hạn, các khoản vay sẽ được VIB giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Ngày 08 tháng 6 năm 2016, Công ty được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo Hợp đồng tín dụng số 01/16/HM/VCB.CD-CKĐA. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2016. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty. Ngày 15 tháng 8 năm 2016 Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương thoả thuận ký văn bản sửa đổi bổ sung lần 1 sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/16/HM/VCB.CD-CKĐA ngày 08/06/2016 với thời gian duy trì Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng này đến hết ngày 06/06/2017.

Ngày 08/06/2017, Công ty ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/17/CTD/VCB.CD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với giới hạn cấp tín dụng 200 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh). Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty.

- (v) Ngày 16 tháng 11 năm 2016 Công ty được ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 70 tỷ theo hợp đồng tín dụng số 85806.16.031.588099.TD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31/10/2017. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa theo phương thức luân chuyển số 62703.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015 và một số loại máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 62704.15.031.588099.BĐ ký ngày 19 tháng 10 năm 2015.

- Ngày 01/12/2017 Công ty đã ký hợp đồng cấp tín dụng số 26946.17.031.588099.TD với giá trị Hạn mức tín dụng tối đa là 65 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/10/2018; Lãi suất cố định: theo văn bản nhận nợ của Công ty với ngân hàng MB; Lãi suất thả nổi: lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB.

- (vi) Ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 3,5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác/tiện ích theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150789. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của hạn mức tín dụng không xác định, tùy thuộc vào sự xem xét của Ngân hàng tại từng thời điểm và theo toàn quyền quyết định của Ngân hàng. Lãi suất của khoản vay tài trợ mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu áp dụng trên mỗi khoản giải ngân là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng (+) với lãi biên tối đa 1,5%/năm (như được Ngân hàng quyết định) và sẽ được Công ty thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan của Công ty mở tại Ngân hàng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các khoản phải thu hiện tại và tương lai của Công ty theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MR ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015; hàng hóa luân chuyển trong kho theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MS ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Ngày 21 tháng 6 năm 2017 Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 4 triệu USD (4 triệu đô la mỹ) hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 160767. Lãi suất áp dụng trên dư nợ của mỗi khoản giải ngân theo tiện ích này sẽ là Lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan ("Thông báo rút vốn") cộng với lãi biên Tối Đa 1.5% một năm. Phí mở tín dụng chứng từ là 0.1%/tháng (Tối thiểu là 1.136.500 VNĐ và tối đa là 45.460.000 VNĐ), phí chấp nhận chứng từ nhập khẩu là 0.1% trên mỗi trị giá tín dụng chứng từ (tối thiểu là 568.250 VNĐ), phí hủy chứng từ nhập khẩu là 568.250 VNĐ và phí khác là 568.250 VNĐ.

(vii) Ngày 05/12/2017 Công ty đã ký Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/CTD/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương. Kèm theo Hợp đồng này là Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/18/HM/VCB.CD-CKDA ngày 5/12/2017; Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 03/18/BL/VCB.CD-CKDA ngày 5/12/2017; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/18/HM/VCB.CD-CKDA/HPDQ ngày 5/12/2017.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/18/HM/VCB.CD-CKDA ngày 5/12/2017 với hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 30/06/2018; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ

- Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 03/18/BL/VCB.CD-CKDA ngày 5/12/2017 với hạn mức bảo lãnh là 80 tỷ đồng, , thời hạn duy trì hạn mức bảo lãnh là thời gian hiệu lực của giới hạn tín dụng quy định tại hợp đồng cấp tín dụng, phí bảo lãnh của ngân hàng công bố theo từng thời kỳ, và có chính sách ưu đãi riêng đối với từng trường hợp cụ thể. Mức phí bảo lãnh và các điều kiện kèm theo sẽ được hai bên thống nhất và quy định cụ thể trên từng Giấy đề nghị phát hành bảo lãnh.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/18/HM/VCB.CD-CKDA/HPDQ ngày 5/12/2017 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 05/12/2017 đến hết ngày 30/11/2018. Công ty phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 06 ngày, kể từ ngày lên phiếu tính lãi (là ngày 26 hàng tháng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	VND 16,786,000,000	VND 16,786,000,000	VND 8,621,480,000	VND 12,735,480,000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	959,656,000	959,656,000	959,656,000	-
Cộng	17,745,656,000	17,745,656,000	13,631,656,000	12,735,480,000
Trong đó:				
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	7,295,656,000			6,336,000,000
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	10,450,000,000			6,399,480,000

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm:

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TDHH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo gear không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN

(ii) Thuế tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương thể hiện ở các khoản nợ thuế dài hạn xe ô tô BMW 528i. Số tiền cho thuê tương đương 100% giá trị tài sản thuế cộng (+) 100% lệ phí trước bạ và chi phí hợp lệ khác. Giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND/xe. Lãi suất thuê được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng cho 3 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên là 9,9%/năm, tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng kể từ ngày bên cho thuê chuyển khoản đầu tiên cho bên cung cấp.

Ngày 25/9/2017 Công ty CP Cơ Khí Đông Anh Licogi (Bên B) và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Bên A) đã đồng ý và thông nhất lập Biên bản thanh lý hợp đồng CTTC và chuyển giao quyền sở hữu xe Ô tô BMW 528i. Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC được kết thúc vào ngày 25/09/2017, theo đó Bên A và Bên B sẽ không bị ràng buộc bởi các điều khoản và điều kiện của hợp đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	310,000,000,000	15,664,720,545	839,486,989		326,504,207,534
Lãi trong năm	-			69,005,411,477	69,005,411,477
Phân phối các quỹ	-	14,573,429,182		(22,505,411,477)	(7,931,982,295)
Chia trả cổ tức	-			(46,500,000,000)	(46,500,000,000)
Giảm khác	-				-
Số dư tại 31/12/2016	310,000,000,000	30,238,149,727	839,486,989	-	341,077,636,716
Số dư tại 01/01/2017	310,000,000,000	30,238,149,727	839,486,989	-	341,077,636,716
Tăng vốn	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-			89,532,177,376	89,532,177,376
Chia trả cổ tức	-				-
Giảm khác	-				-
Số dư tại 31/12/2017	310,000,000,000	30,238,149,727	839,486,989	89,532,177,376	430,609,814,092

Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp	
	VNĐ	%	31/12/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,188,695,613,189	1,112,718,240,693
Tổng	1,188,695,613,189	1,112,718,240,693
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	303,029,263	1,052,346,567
Cộng	303,029,263	1,052,346,567
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,188,392,583,926	1,111,665,894,126

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,056,952,321,431	999,167,742,631
Tổng	1,056,952,321,431	999,167,742,631

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	708,162,931,439	732,892,118,278
Chi phí nhân công	120,772,342,872	100,812,727,982
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,376,324,657	18,866,469,263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158,567,052,395	60,185,205,459
Chi phí bằng tiền khác	47,611,431,402	24,177,082,263
Chi phí dự phòng, bảo hành	2,053,503,232	5,731,056,197
Tổng cộng	1,052,543,585,997	942,664,659,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,742,779,768	2,557,446,131
Lãi chênh lệch tỷ giá	106,550,985	328,084,095
Lợi nhuận nhận được từ liên doanh	65,952,896,113	58,603,552,684
Tổng	71,802,226,866	61,489,082,910

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	18,001,909,599	18,370,538,580
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186,883,917	35,307,752
Chi phí lãi đi thuê tài chính	52,894,373	154,023,455
Chi phí thanh toán ngay (NMN)	1,655,680,034	2,267,597,286
Tổng	19,897,367,923	20,827,467,073

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Chi phí bán hàng	31,405,642,835	27,442,592,863
Chi phí nhân viên bán hàng	9,803,435,513	10,386,005,482
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1,454,128,314	1,452,968,257
Chi phí khấu hao TSCĐ	312,226,615	393,704,838
Chi phí bảo hành	2,048,131,591	1,317,200,167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,927,401,090	8,729,941,884
Chi phí bằng tiền khác	5,860,319,712	5,162,772,235
Chi phí quản lý	56,985,964,141	53,144,786,989
Chi phí nhân viên quản lý	31,377,331,326	28,566,022,596
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	1,641,630,665	1,603,439,891
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,015,385,357	2,152,360,022
Thuế phí và lệ phí	3,475,235,559	3,374,979,697
Chi phí dự phòng	(1,099,445,686)	5,731,056,197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282,589,565	269,347,388
Chi phí bằng tiền khác	19,293,237,355	11,447,581,198
Tổng	88,391,606,976	80,587,379,852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	95,963,907,388	72,326,521,158
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	65,952,896,113	58,603,552,684
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	65,952,896,113	58,603,552,684
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	1,585,415,988	2,882,579,928
Văn phòng Công ty	1,463,735,107	2,520,807,056
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không chuyên trách	209,000,000	230,500,000
- Chi phí khấu hao xe Ôtô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	326,317,016	326,317,016
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	919,726,800	1,940,466,831
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác	8,527,291	23,523,209
- Hóa đơn doanh nghiệp bỏ trốn	164,000	
Nhà máy Nhôm	121,680,881	361,772,872
- Chi phí không được trừ	31,872,010	
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	109,463,143	
- Hoàn nhập dự phòng	(19,654,272)	
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		361,772,872
Thu nhập chịu thuế TNDN	31,596,427,263	16,605,548,402
Thu nhập chịu thuế TNDN hiện hành 20%	31,596,427,263	16,605,548,402
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	6,319,285,453	3,321,109,681
Thuế TNDN còn phải nộp năm 2016	16,838,838	
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo BB Kiểm tra thuế ngày 27/6/2017	125,621,686	-
Hoàn lại thuế phần doanh thu chưa thực hiện năm 2016 đã tạm nộp theo BBTT thuế 2016 (NMN)	(30,015,965)	
Tổng số thuế phải nộp năm 2017	6,431,730,012	3,321,109,681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Licogi - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần lắp máy điện nước	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến 31/12/2016</u>
Bán hàng	1,021,902,427	13,375,645,313
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	1,021,902,427	1,390,697,673
Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà		11,984,947,640
Tổng công ty Licogi-CTCP		
Mua hàng	13,347,600,000	46,231,079,195
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	13,347,600,000	37,725,137,818
Công ty Cổ phần lắp máy điện nước (Licogi)		8,505,941,377
Lợi nhuận từ liên doanh	65,952,896,113	58,603,552,684
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	65,952,896,113	58,603,552,684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Các khoản phải thu ngắn hạn	30,437,037,355	40,012,438,298
Công ty thủy điện Bắc Hà	22,953,129,250	32,653,129,250
Tổng công ty Licogi - CTCP	6,981,155,945	6,884,189,898
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	400,000,000	400,000,000
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	102,752,160	75,119,150
Các khoản phải trả	12,864,836,566	31,398,870,028
Công ty cổ phần lắp máy điện nước	9,003,427,855	11,790,188,217
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	1,437,914,185	3,437,914,185
Tổng công ty Licogi - CTCP	2,423,494,526	2,423,494,526
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh		13,747,273,100
Phải thu ngắn hạn khác	105,449,870,633	59,137,360,684
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	34,375,334,855	58,603,552,684
Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP	70,540,727,778	

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2016 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GD TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Ngọc Vân

Nguyễn Anh Khoa

Trần Văn Hải

Nguyễn Mạnh Hà

